

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

The EY logo consists of the letters 'EY' in a bold, sans-serif font. The 'E' and 'Y' are connected at the top. The 'E' has a horizontal bar that extends to the right, overlapping the 'Y'.

EY

**Building a better
working world**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 66

2012
T
H
Y
C
N
A
T
A
I
Q
U
O
C
T
E
T
V
I
E
T
N
A
M

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Michael John Venter	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Anthony Michael Green Hill	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm TGD ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bổ nhiệm lại ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Ông Phan Viết Cường	Phó Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2017
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2017
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hàn Ngọc Vũ	Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.		
Công ty kiểm toán	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

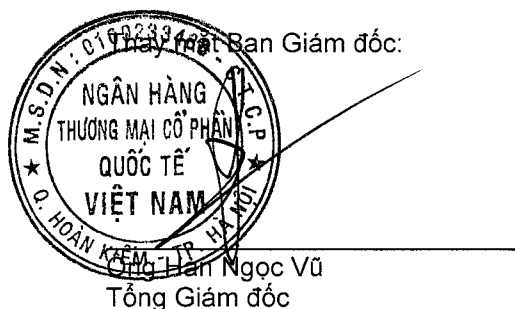
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ông Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758165/19581493

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 27 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.016.390	855.723
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	3.587.550	4.015.092
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	10.274.965	9.152.035
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	9.389.715	8.484.658
Cho vay các TCTD khác	7.2	885.250	667.377
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	11.331
Cho vay khách hàng		78.919.360	59.164.341
Cho vay khách hàng	8	79.864.220	60.179.583
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(944.860)	(1.015.242)
Hoạt động mua nợ	10	955.774	-
Mua nợ	10	956.288	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(514)	-
Chứng khoán đầu tư	11	23.150.396	26.669.664
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	22.433.865	24.887.886
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2		
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.3	1.570.470	2.664.875
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	(853.939)	(883.097)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	213.947	191.128
Đầu tư vào công ty con		100.000	66.500
Đầu tư dài hạn khác		185.259	185.261
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(71.312)	(60.633)
Tài sản cố định	13	366.219	371.338
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	216.193	242.555
Nguyên giá tài sản cố định		547.478	535.836
Khấu hao tài sản cố định		(331.285)	(293.281)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	150.026	128.783
Nguyên giá tài sản cố định		284.179	232.737
Hao mòn tài sản cố định		(134.153)	(103.954)
Bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	4.810.848	4.292.847
Các khoản phải thu		3.171.303	2.758.795
Các khoản lãi, phí phải thu		1.104.505	1.304.946
Tài sản Có khác		535.040	229.106
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		123.295.449	104.723.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>	<i>31/12/2016 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	1.000.000	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	33.695.516	33.261.991
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.263.910	17.413.604
Vay các TCTD khác	16.2	16.431.606	15.848.387
Tiền gửi của khách hàng	17	68.613.971	59.563.523
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		89.431	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	31.248	57.475
Phát hành giấy tờ có giá	19	9.045.061	2.000.000
Các khoản nợ khác	20	2.079.059	1.143.796
Các khoản lãi, phí phải trả		1.216.512	622.694
Các khoản phải trả và công nợ khác		862.547	521.102
Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.554.286	96.026.785
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	22.1	6.039.799	6.802.939
Vốn điều lệ		5.644.425	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần		1.158.533	1.158.533
Cổ phiếu quỹ		(763.159)	(19)
Quỹ của TCTD	22.1	2.016.563	1.245.704
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	684.801	648.071
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.741.163	8.696.714
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.295.449	104.723.499

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2016</u> <i>triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	25	25
Cam kết giao dịch hối đoái	33.275.495	22.316.209
- Cam kết mua ngoại tệ	2.515.184	3.111.344
- Cam kết bán ngoại tệ	2.276.090	2.366.038
- Cam kết giao dịch hoán đổi	28.484.221	16.838.827
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.569.478	1.754.591
Bảo lãnh khác	4.662.725	3.526.370
Các cam kết khác	9.239.013	4.202.440
	<u>49.746.736</u>	<u>31.799.635</u>

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Năm 2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.252.564	5.291.790
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(3.809.420)	(2.681.727)
Thu nhập lãi thuần		3.443.144	2.610.063
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		582.223	378.717
Chi phí hoạt động dịch vụ		(184.184)	(131.615)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	398.039	247.102
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(62.888)	24.814
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	161.340	150.094
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.380	27.557
Thu nhập từ hoạt động khác		160.264	342.371
Chi phí từ hoạt động khác		(33.814)	(24.782)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	126.450	317.589
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.067.465	3.377.219
Chi phí tiền lương		(1.306.442)	(1.103.941)
Chi phí khấu hao		(90.560)	(89.319)
Chi phí hoạt động khác		(915.614)	(880.151)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(2.312.616)	(2.073.411)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.754.849	1.303.808
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng		(349.935)	(606.127)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.404.914	697.681
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(280.706)	(138.893)
Tổng chi phí thuế TNDN		(280.706)	(138.893)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.124.208	558.788
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.2	2.002	1.119

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Năm 2016 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.453.005	4.972.946
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(3.215.602)	(2.551.089)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		398.039	247.102
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		98.452	174.908
(Chi phí)/Thu nhập khác		(7.662)	183.494
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		107.399	134.095
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(2.222.056)	(1.984.092)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	21	(182.472)	(150.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.429.103	1.027.059
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(217.873)	(492.377)
Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.548.426	(816.439)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		100.762	65.031
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(20.640.411)	(12.402.552)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(603.092)	(440.695)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(465.959)	(1.499.960)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		1.000.000	(8.472.331)
Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		433.525	20.562.325
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		9.050.448	5.919.651
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.045.061	2.000.000
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(26.227)	(15.450)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		148.319	(218.869)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.802.082	5.215.393

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2017 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2016 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(89.322)	(113.828)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.902	285.152
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	25.393
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(33.500)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.380	27.557
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(118.540)	224.274
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	799.425
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(282.220)	(1.211.249)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(763.140)	(7)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(1.045.360)	(411.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ trong năm		638.182	5.027.836
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		13.355.473	8.327.637
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30	13.993.655	13.355.473

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.644.425.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	66.500 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng là 4.923 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.130 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, trừ các thay đổi sau:

Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.4 Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác

Các khoản tiva cho vay TCTD khác tc khoản tiva cho vay TCTD khácb tc khoản tiva cho vay TCTD khác thc khoản tiva cho vay TCTD khác

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

4.10.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 8 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

4.14.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.17 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Doanh thu và chi phí mua bán nợ*

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.19 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.24 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục công nợ – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên là 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	728.536	602.448
Tiền mặt bằng ngoại tệ	286.697	252.137
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.138
	1.016.390	855.723

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.780.506	3.683.462
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	807.044	331.630
	3.587.550	4.015.092

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 12 năm 2017, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2016: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2016: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.690.235	8.317.758
- Bằng VND	8.044.768	8.044.546
- Bằng ngoại tệ, vàng	645.467	273.212
Tiền gửi có kỳ hạn	699.480	166.900
- Bằng VND	450.000	166.900
- Bằng ngoại tệ, vàng	249.480	-
	9.389.715	8.484.658
Dự phòng rủi ro	-	-
	9.389.715	8.484.658

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	408.000	440.674
Bằng ngoại tệ	477.250	226.703
	885.250	667.377
Dự phòng rủi ro	-	-
	885.250	667.377

Mức lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2016</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,5% - 4,2%	3,9% - 5,5%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,6% - 1,7%	1,2% - 2,3%
Cho vay bằng VND	1,8% - 5,8%	3,9% - 5,5%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,5% - 2,9%	1,2% - 2,3%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.274.965	9.152.035
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	10.274.965	9.152.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.618.046	99,69	59.268.571	98,49
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	48.388	0,06	641.565	1,07
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	20.264	0,02	98.886	0,16
Các khoản trả thay khách hàng	15.162	0,02	15.990	0,03
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	78.200	0,10	56.652	0,09
Nợ chờ xử lý	84.160	0,11	97.919	0,16
	79.864.220	100,00	60.179.583	100,00

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	%/năm	%/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,78% - 13,09%	3,70% - 13,09%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,00% - 5,66%	1,0% - 5,25%

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.412.680	58.180.238
Nợ cần chú ý	464.856	449.626
Nợ dưới tiêu chuẩn	53.746	40.543
Nợ nghi ngờ	62.921	167.933
Nợ có khả năng mất vốn (*)	1.870.017	1.341.243
	79.864.220	60.179.583

(*) Trong năm, Ngân hàng đã mua lại một số khoản nợ xấu từ VAMC số tiền tương ứng mệnh giá trái phiếu là 1.094.405 triệu đồng để thực hiện các biện pháp thu hồi và xử lý.

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	18.349.147	19.945.724
Nợ trung hạn	21.888.863	18.772.480
Nợ dài hạn	39.626.210	21.461.379
	79.864.220	60.179.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng (Trình bày lại)	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	29.156.545	36,51	31.850.824	52,93
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	4.630.664	5,80	4.837.499	8,04
<i>Công ty TNHH và công ty cổ phần</i>	19.783.774	24,77	21.509.849	35,74
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	3.726.689	4,67	4.423.982	7,35
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	1.015.418	1,27	1.079.494	1,79
Cho vay cá nhân và cho vay khác	50.707.675	63,49	28.328.759	47,07
	79.864.220	100,00	60.179.583	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2017		31/12/2016	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.474.003	1,84	1.700.373	2,82
Thương mại, sản xuất và chế biến	19.787.655	24,78	17.199.902	28,58
Xây dựng	3.042.694	3,81	2.813.527	4,68
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	4.598.279	5,76	11.523.480	19,15
Cá nhân và các ngành nghề khác	50.961.589	63,81	26.942.301	44,77
	79.864.220	100,00	60.179.583	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo Điều 8 Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2017. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	555.005	420.650
Dự phòng cụ thể	389.855	594.592
	944.860	1.015.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2017 như sau:

	Số dư (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	72.834.759	-	546.262	546.262
Nợ cần chú ý	977.261	149.779	7.329	157.108
Nợ dưới tiêu chuẩn	96.847	5.732	726	6.458
Nợ nghi ngờ	91.779	10.765	688	11.453
Nợ có khả năng mất vốn	2.034.580	223.579	-	223.579
	76.035.226	389.855	555.005	944.860

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2017

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	594.592	420.650	1.015.242
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	320.181	424.268	744.449
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(116.787)	(291.080)	(407.867)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	194.961	1.167	196.128
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm 2017	(603.092)	-	(603.092)
Số dư cuối năm	389.855	555.005	944.860

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	410.698	341.778	752.476
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	358.954	243.208	602.162
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(121.130)	(164.336)	(285.466)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong năm	386.765	-	386.765
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm 2016	(440.695)	-	(440.695)
Số dư cuối năm	594.592	420.650	1.015.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4/9/2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4/9/2017 như sau:

	<i>4/9/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	<u>(18.940)</u>
Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	956.288	-
Dự phòng rủi ro	<u>(514)</u>	-
	<u>955.774</u>	<u>-</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua (*)	968.247	-
Lãi của khoản nợ đã mua	<u>10.904</u>	-
	<u>979.151</u>	<u>-</u>

(*) Tại thời điểm 31/12/2017, nợ gốc đã mua nhóm 1 là 943.062 triệu đồng, chiếm 97% tổng nợ gốc đã mua; nợ nhóm 2-5 là 25.185 triệu đồng, chiếm 3% tổng nợ gốc đã mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	22.433.865	24.887.886
Chứng khoán nợ Chính phủ	12.452.281	17.862.228
- Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-
- Trái phiếu Chính phủ	12.452.281	17.862.228
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	6.680.584	1.810.613
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.301.000	5.215.045
Chứng khoán vốn	-	-
	22.433.865	24.887.886
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(70.633)	(42.717)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(87.928)	(95.396)
	(158.561)	(138.113)
	22.275.304	24.749.773

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	1.528.090	2.622.495
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(695.378)	(744.984)
	832.712	1.877.511

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 280.165 triệu đồng.

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.923.964	6.968.038
Nợ cần chú ý	100.000	100.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	10.023.964	7.068.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	42.717	95.396	138.113
Số dự phòng trích lập trong năm	79.275	-	79.275
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(51.359)	(7.468)	(58.827)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	70.633	87.928	158.561

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	30.271	99.996	130.267
Số dự phòng trích lập trong năm	31.600	37.400	69.000
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(19.154)	(42.000)	(61.154)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	42.717	95.396	138.113

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	<i>Năm 2017 triệu đồng</i>	<i>Năm 2016 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	744.984	564.652
Số dự phòng trích lập trong năm	13.355	289.430
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản nợ và tất toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(62.961)	(109.098)
Số dư cuối năm	695.378	744.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào Công ty con	100.000	66.500
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.259	185.261
	285.259	251.761
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(71.312)	(60.633)
	213.947	191.128

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	60.633	60.633
Số dự phòng trích lập trong năm	10.679	10.679
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	71.312	71.312

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong năm 2016 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>Triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	75.615	75.615
Số dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(14.982)	(14.982)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	60.633	60.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	94.051	272.443	66.555	24.511	78.276	535.836
Mua trong năm	2.943	21.981	-	5.537	7.419	37.880
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.156)	(10.755)	(13.791)	(33)	(503)	(26.238)
Số dư cuối năm	95.838	283.669	52.764	30.015	85.192	547.478
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	28.783	162.620	51.540	7.923	42.415	293.281
Khấu hao trong năm	6.996	30.188	3.092	4.766	15.319	60.361
Thanh lý, nhượng bán	(1.061)	(10.745)	(10.015)	(33)	(503)	(22.357)
Số dư cuối năm	34.718	182.063	44.617	12.656	57.231	331.285
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	65.268	109.823	15.015	16.588	35.861	242.555
Tại ngày cuối năm	61.120	101.606	8.147	17.359	27.961	216.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	102.973	418.881	54.730	28.557	97.344	702.485
Mua trong năm	2.288	6.579	11.825	13.587	6.944	41.223
Thanh lý, nhượng bán	(11.210)	(153.017)	-	(17.633)	(26.012)	(207.872)
Số dư cuối năm	94.051	272.443	66.555	24.511	78.276	535.836
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	31.657	281.579	47.426	22.001	53.824	436.487
Khấu hao trong năm	8.336	33.954	4.114	3.555	14.603	64.562
Thanh lý, nhượng bán	(11.210)	(152.913)	-	(17.633)	(26.012)	(207.768)
Số dư cuối năm	28.783	162.620	51.540	7.923	42.415	293.281
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	71.316	137.302	7.304	6.556	43.520	265.998
Tại ngày cuối năm	65.268	109.823	15.015	16.588	35.861	242.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2017 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	-	225.599	7.138	232.737
Mua trong năm	-	51.442	-	51.442
Số dư cuối năm	-	277.041	7.138	284.179
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	99.550	4.404	103.954
Khấu hao trong năm	-	29.207	992	30.199
Số dư cuối năm	-	128.757	5.396	134.153
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	-	126.049	2.734	128.783
Tại ngày cuối năm	-	148.284	1.742	150.026

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2016 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	-	225.626	11.786	237.412
Mua trong năm	-	72.605	-	72.605
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.631)	(4.648)	(77.279)
Số dư cuối năm	-	225.599	7.138	232.737
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	148.485	7.776	156.261
Khấu hao trong năm	-	23.696	1.276	24.972
Thanh lý, nhượng bán	-	(72.631)	(4.648)	(77.279)
Số dư cuối năm	-	99.550	4.404	103.954
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	-	77.141	4.010	81.151
Tại ngày cuối năm	-	126.049	2.734	128.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	3.171.303	2.758.795
Các khoản phải thu nội bộ	39.058	56.519
Các khoản phải thu bên ngoài	3.132.245	2.702.276
- <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước</i>	25.412	25.273
- <i>Phải thu từ VAMC</i>	14.787	39.248
- <i>Các khoản phải thu từ bán trái phiếu và hợp đồng hợp tác đầu tư (i)</i>	2.521.826	2.180.888
- <i>Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (ii)</i>	372.935	301.828
- <i>Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ</i>	24.569	24.052
- <i>Các khoản phải thu khác từ bên ngoài</i>	172.716	130.987
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	1.104.505	1.304.946
Tài sản Có khác	535.040	229.106
- <i>Vật liệu</i>	6.693	6.465
- <i>Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý</i>	181.306	2.206
- <i>Chi phí trả trước</i>	347.041	220.435
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
	4.810.848	4.292.847

(i) Đây là các khoản phải thu về giao dịch bán trái phiếu trị giá 2.480 tỷ đồng và phải thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư trái phiếu trị giá 25 tỷ đồng.

(ii) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(iii) Các khoản lãi, phí phải thu

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.483	2.448
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	609.129	911.407
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	434.366	353.232
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	58.527	37.859
	1.104.505	1.304.946

11/2017/C/VI:HI/H/KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của KBNN	1.000.000	-
Bằng VND	1.000.000	-
	1.000.000	-

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.016.430	8.005.523
Bằng VND	8.016.404	8.005.497
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	9.247.480	9.408.081
Bằng VND	6.730.000	6.460.000
Bằng ngoại tệ	2.517.480	2.948.081
	17.263.910	17.413.604

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	5.012.335	7.558.115
Bằng ngoại tệ	11.419.271	8.290.272
	16.431.606	15.848.387

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2016</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,7% - 3,8%	3,7% - 5,4%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,8% - 2,2%	1,0% - 2,2%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	1,1% - 4,8%	3,7% - 5,4%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,8% - 2,9%	1,0% - 2,2%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.144.309	11.022.099
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.011.860	8.789.010
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	280.697	266.804
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.812.619	1.899.722
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.133	66.563
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	57.249.131	48.351.767
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30.746.795	17.803.484
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	23.188.461	27.464.260
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	137.485	276.186
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.176.390	2.807.837
Tiền gửi vốn chuyên dùng	62.794	107.621
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	43.045	98.561
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	19.749	9.060
Tiền ký quỹ	157.737	82.036
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	116.638	77.980
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	41.099	4.056
	68.613.971	59.563.523

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của TCKT	41.930.169	28.958.060
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	26.683.802	30.605.463
	68.613.971	59.563.523

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2016</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,05%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 7,80%	0,50% - 7,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,20%	0,00% - 2,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	31.248	57.475
	31.248	57.475

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	400.000	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.336.309	2.000.000
Từ 5 năm trở lên	1.308.752	-
	9.045.061	2.000.000

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi thường có lãi suất từ 5,00 đến 8,70%/năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	1.216.512	622.694
Các khoản phải trả nội bộ	293.786	241.547
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	199.399	166.183
Quý khen thưởng, phúc lợi	34.356	31.752
Phải trả nội bộ khác	60.031	43.612
Các khoản phải trả bên ngoài	557.918	277.786
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (<i>Thuyết minh số 21</i>)	161.529	63.018
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.393	3.353
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	89.182	57.196
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	63.664	54.577
Các khoản chờ thanh toán khác	242.008	95.866
Các khoản phải trả khác	142	3.776
Doanh thu chờ phân bổ	10.843	1.769
	2.079.059	1.143.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	560.064	170.764
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	412.454	398.556
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	171.916	1.591
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	50.016	29.005
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	673	1.298
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	21.389	21.480
	1.216.512	622.694

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	55.700	280.706	(182.472)	153.934
Thuế GTGT	1.281	35.664	(36.642)	303
Các loại thuế khác	6.037	117.749	(116.494)	7.292
	63.018	434.119	(335.608)	161.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.404.914	697.681
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.380)	(3.218)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.403.534	694.463
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	280.706	138.893
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	280.706	138.893
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.700	67.112
Thuế TNDN đã trả trong năm	(182.472)	(150.305)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	153.934	55.700

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quý đầu tư phát triển (*)	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
Số dư tại 1/1/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	99	389.073	856.532	648.071	8.696.714
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.124.208	1.124.208
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(763.140)	-	-	-	-	(763.140)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	700.000	53.085	27.938	(781.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.111)	(19.111)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(10.164)	-	-	(10.164)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(282.223)	(282.223)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(5.121)	(5.121)
Số dư tại 31/12/2017	5.644.425	1.158.533	(763.159)	700.099	431.994	884.470	684.801	8.741.163

(*) Tháng 12/2017, Ngân hàng tạm trích 700.000 triệu đồng từ lợi nhuận năm 2017 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị: triệu đồng
Số dư tại 1/1/2016	4.845.000	1.957.958	(12)	99	342.423	831.979	590.245	8.567.692
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	558.788	558.788
Tặng vốn trong năm	799.425	(799.425)	(7)	-	-	-	-	(7)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	46.650	24.553	(71.203)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.794)	(16.794)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(411.824)	(411.824)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(1.141)	(1.141)
Số dư tại 31/12/2016	5.644.425	1.158.533	(19)	99	389.073	856.532	648.071	8.696.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	31/12/2017			31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	5.644.425	5.644.425	-	5.644.425	5.644.425	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.158.533	1.158.533	-	1.158.533	1.158.533	-
Cổ phiếu quỹ (*)	(763.159)	(763.159)	-	(19)	(19)	-
	6.039.799	6.039.799	-	6.802.939	6.802.939	-

(*) Tại ngày 31 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện mua lại 33.866.550 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ với giá mua theo phương thức thỏa thuận trên thị trường chứng khoán là 22.500 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị giao dịch là 761.997 triệu đồng.

22.2 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	1.124.208	558.788
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.124.208	558.788
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	561.618.377	499.174.377
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.002	1.119

22.3 Vốn cổ phần

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.942.500	799.425	79.942.500	799.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	530.574.039	5.305.740	564.440.589	5.644.406
- Cổ phiếu phổ thông	530.574.039	5.305.740	564.440.589	5.644.406
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	48.159	36.891
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.457.726	3.793.705
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.642.608	1.395.938
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	44.448	35.195
Thu khác từ hoạt động tín dụng	59.623	30.061
	7.252.564	5.291.790

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.150.353	2.422.703
Trả lãi tiền vay	319.016	247.579
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	338.565	1.591
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.486	9.854
	3.809.420	2.681.727

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	582.223	378.717
Thu từ dịch vụ thanh toán	218.653	172.920
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4.494	4.088
Thu từ dịch vụ tư vấn	22.312	21.150
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	1.011	2.472
Thu phí khác	335.753	178.087
Chi phí hoạt động dịch vụ	(184.184)	(131.615)
Chi về dịch vụ thanh toán	(114.872)	(84.826)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(22.725)	(17.943)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(1.494)	-
Dịch vụ tư vấn	(32)	(805)
Dịch vụ môi giới	(26.655)	(10.464)
Chi khác	(18.406)	(17.577)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	398.039	247.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	127.966	319.043
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.010	57.680
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	111.956	261.363
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(190.854)	(294.229)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(190.854)	(294.229)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(62.888)	24.814

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	181.813	158.088
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25)	(149)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(20.448)	(7.845)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	161.340	150.094

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	20.943	13.930
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	131.176	134.095
Thu nhập khác	8.145	194.346
Thu nhập từ hoạt động khác	160.264	342.371
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(29.412)	(24.459)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	-	(72)
Chi phí khác	(4.402)	(251)
Chi phí từ hoạt động khác	(33.814)	(24.782)
	126.450	317.589

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	24.394	30.844
Chi phí cho nhân viên	1.306.442	1.103.941
Chi về tài sản	548.298	473.959
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	374.433	424.475
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	48.370	40.192
Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	10.679	-
	2.312.616	2.073.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2016</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.016.390	855.723
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.587.550	4.015.092
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.690.235	8.317.758
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	699.480	166.900
	13.993.655	13.355.473

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2016</i> <i>triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	4.571	3.909
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	913.592	755.813
2. Thu nhập khác	201.462	200.128
3. Tổng thu nhập (1+2)	1.115.054	955.941
4. Tiền lương bình quân/tháng	16,66	16,11
5. Thu nhập bình quân/tháng	20,33	20,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bảo lãnh	13.911.482	8.656.170
Bất động sản	107.656.101	77.352.608
Hàng hóa lưu kho	13.890.821	14.346.619
Máy móc thiết bị	10.524.769	8.508.789
Phương tiện vận tải	36.123.670	19.005.679
Quyền khai thác tài sản	17.256.108	15.811.058
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	19.376.809	14.594.586
Tài sản đảm bảo khác	2.251.033	2.189.391
	220.990.793	160.464.900

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Giá trị mệnh giá	
	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Bảo lãnh	131.145	100.000
Bất động sản	208.378	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	995.000
	1.134.523	1.303.378

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	4.602.000	7.254.000

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2017 triệu đồng	31/12/2016 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	25	25
Cam kết giao dịch hối đoái	33.275.495	22.316.209
- Cam kết mua ngoại tệ	2.515.184	3.111.344
- Cam kết bán ngoại tệ	2.276.090	2.366.038
- Cam kết giao dịch hoán đổi	28.484.221	16.838.827
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.569.478	1.754.591
Bảo lãnh khác	4.662.725	3.526.370
Các cam kết khác	9.239.013	4.202.440
	49.746.736	31.799.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ với VIB</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIBAMC”)	Công ty con
Commonwealth Bank of Australia	Cổ đông lớn

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ với Ngân hàng</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	(864)
		Tiền gửi có kỳ hạn	(235.700)
		Phải thu vốn ủy thác	25.000
		Phải thu liên quan tới ủy thác tài sản bảo đảm	48.328
		Phải thu lương nhân viên	27.316
		Phải thu tiền bán trái phiếu	2.479.643
		Lãi phải trả tiền gửi	(3.707)
Commonwealth Bank of Australia	Cổ đông lớn	Phải trả về hợp đồng chuyển nhượng	(12.101)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

<i>Tên khách hàng</i>	<i>Quan hệ với Ngân hàng</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
VIBAMC	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(12.832)
		Chi phí thuê văn phòng	(708)
		Chi phí ủy thác bán tài sản	(2.357)
Commonwealth Bank of Australia	Cổ đông lớn	Chuyển nhượng tài sản	1.133.266
		Chuyển nhượng công nợ	(855.552)
		Chuyển nhượng khoản mục ngoại bảng	1.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Tên các bên liên quan	Quan hệ với Ngân hàng	Nội dung giao dịch	Số tiền
VIBAMC	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	(281)
		Tiền gửi có kỳ hạn	(302.400)
		Phải thu vốn ủy thác	135.000
		Phải thu liên quan tới ủy thác tài sản bảo đảm	95.462
		Phải thu lương nhân viên	17.716
		Phải thu tiền bán trái phiếu	2.028.705
		Lãi phải trả tiền gửi	(983)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Tên khách hàng	Quan hệ với Ngân hàng	Nội dung giao dịch	Số tiền
VIBAMC	Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi	(15.352)
		Chi phí thuê văn phòng	(20.207)
		Chi phí ủy thác bán tài sản	(2.479)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm 2017 là 42.197 triệu đồng.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	115.184.821	199.732	115.384.553
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.075.822	199.143	10.274.965
Cho vay khách hàng	79.864.220	-	79.864.220
Hoạt động mua nợ	955.774	-	955.774
Chứng khoán đầu tư	24.004.335	-	24.004.335
Góp vốn, đầu tư dài hạn	284.670	589	285.259
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	98.614.931	13.829.048	112.443.979
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.000.000	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.759.276	9.936.240	33.695.516
Tiền gửi của khách hàng	64.721.163	3.892.808	68.613.971
Các công cụ tài chính phái sinh	89.431	-	89.431
Phát hành giấy tờ có giá	9.045.061	-	9.045.061
Cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	40.360.323	-	40.360.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Miền Nam triệu đồng	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.895.464 (1.527.348)	3.821.642 (2.003.538)	535.458 (278.534)	7.252.564 (3.809.420)	-	7.252.564 (3.809.420)
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.368.116	1.818.104	256.924	3.443.144	-	3.443.144
Thu nhập lãi thuần	150.201	435.028	39.092	624.321	-	624.321
Các khoản thu nhập ngoài lãi						
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.518.317	2.253.132	296.016	4.067.465	-	4.067.465
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(562.254)	(1.621.596)	(128.766)	(2.312.616)	-	(2.312.616)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	956.063 (108.585)	631.536 (220.753)	167.250 (20.597)	1.754.849 (349.935)	-	1.754.849 (349.935)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng						
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	847.478	410.783	146.653	1.404.914	-	1.404.914
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(280.706)	-	(280.706)	-	(280.706)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	847.478	130.077	146.653	1.124.208	-	1.124.208
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017						
TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	552.691	3.797.794	253.455	4.603.940	-	4.603.940
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	33.533	10.236.065	5.367	10.274.965	-	10.274.965
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	5.592	-	-	5.592	-	5.592
Cho vay khách hàng	40.053.252	30.392.942	8.473.166	78.919.360	-	78.919.360
Hoạt động mua nợ	93.830	861.944	-	955.774	-	955.774
Chứng khoán đầu tư	1.928.456	21.221.940	-	23.150.396	-	23.150.396
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	213.947	-	213.947	-	213.947
Tài sản cố định	-	366.219	-	366.219	-	366.219
Tài sản khác	2.242.230	2.424.661	143.957	4.810.848	-	4.810.848
TỔNG TÀI SẢN	44.909.584	69.515.512	8.875.945	123.301.041	-	123.301.041
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.742	33.692.771	3	33.695.516	-	33.695.516
Tiền gửi của khách hàng	23.755.489	39.683.468	5.175.014	68.613.971	-	68.613.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	95.023	-	95.023	-	95.023
Vốn tài trợ, ý thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	31.248	-	31.248	-	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	815.896	7.996.362	232.803	9.045.061	-	9.045.061
Nợ phải trả khác	263.957	1.737.420	77.682	2.079.059	-	2.079.059
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	24.838.084	84.236.292	5.485.502	114.559.878	-	114.559.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Điều hành của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.274.965	-	-	10.274.965
- Tiền gửi tại TCTD khác	9.389.715	-	-	9.389.715
- Cho vay các TCTD khác	885.250	-	-	885.250
Cho vay khách hàng	76.892.969	1.392.828	1.578.423	79.864.220
Hoạt động mua nợ	904.345	24.542	27.401	956.288
Chứng khoán đầu tư	23.904.335	-	100.000	24.004.335
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	22.333.865	-	100.000	22.433.865
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.570.470	-	-	1.570.470
Tài sản Có khác	4.810.848	-	-	4.810.848
Tổng cộng	116.787.462	1.417.370	1.705.824	119.910.656

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường

37.2.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.016.390	-	-	-	-	-	1.016.390	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.587.550	-	-	-	-	3.587.550	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	9.473.710	468.480	326.725	6.050	-	10.274.965	
Cho vay khách hàng (*)	1.837.883	-	21.116.481	31.788.733	9.112.730	15.234.760	713.071	79.864.220	
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	4.022	88	30.913	150.154	771.111	956.288	
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	1.528.090	-	1.050.950	1.370.268	50.136	19.699.313	24.004.335	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	285.259	-	-	-	-	-	285.259	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	366.219	-	-	-	-	-	366.219	
Tài sản có khác (*)	-	4.810.848	-	-	-	-	-	4.810.848	
Tổng tài sản	1.937.883	8.006.806	34.181.763	33.308.251	10.840.636	15.441.100	21.183.495	125.166.074	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	23.674.909	6.274.319	550.447	41	4.195.800	34.695.516	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.971.987	11.779.847	13.684.747	9.160.600	1.016.652	68.613.971	
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	89.431	-	-	-	-	-	89.431	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.408	13.108	494	679	15.559	31.248	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	200.000	-	-	5.240.505	9.045.061	
Các khoản nợ khác (*)	-	2.079.059	-	-	-	-	-	2.079.059	
Tổng nợ phải trả	-	2.168.490	56.648.304	18.267.274	14.235.688	12.557.124	208.890	114.554.286	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.937.883	5.838.316	(22.466.541)	15.040.977	(3.395.052)	2.883.976	10.714.979	10.611.788	
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	3.749	(70.764)	(20.751)	2.450	-	(85.316)	
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.937.883	5.838.316	(22.462.792)	14.970.213	(3.415.803)	2.886.426	10.714.979	10.526.472	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>USD được quy đổi</i>	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	173.083	43.514	71.256	287.853
Tiền gửi tại NHNN	807.044	-	-	807.044
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	943.395	378.968	49.836	1.372.199
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8.845.267	-	354.570	9.199.837
Cho vay khách hàng (*)	7.748.120	37.060	-	7.785.180
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	589	-	-	589
Các tài sản Có khác (*)	496.547	436	35	497.018
Tổng tài sản	19.014.045	459.978	475.697	19.949.720
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	13.936.776	-	-	13.936.776
Tiền gửi của khách hàng	4.333.564	450.662	442.248	5.226.474
Các khoản nợ khác (*)	55.538	1.427	1.839	58.804
Tổng nợ phải trả	18.325.878	452.089	444.087	19.222.054
Trạng thái tiền tệ nội bảng	688.167	7.889	31.610	727.666
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	234.159	(2.772)	(20.722)	210.665
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	922.326	5.117	10.888	938.331

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

37.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng				
	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
							Tổng
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.016.390	-	-	-	-	1.016.390
Tiền gửi tại NHNN	-	3.587.550	-	-	-	-	3.587.550
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	9.424.836	477.353	372.776	-	-	10.274.965
Cho vay khách hàng (*)	93.313	1.744.571	8.136.058	16.366.224	16.837.781	16.837.781	79.864.220
Hoạt động mua nợ (*)	-	4.022	88	30.913	150.154	771.111	956.288
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	105.083	5.475.783	4.824.620	285.259	24.004.335
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	285.259
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	366.219	366.219
Tài sản Có khác (*)	-	1.011.402	17.504	3.781.942	-	-	4.810.848
Tổng tài sản	93.313	1.844.571	8.736.086	26.027.638	46.465.673	23.084.990	125.166.074
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	23.526.302	6.275.188	598.586	4.295.399	41	34.695.516
Tiền gửi của khách hàng	-	32.667.377	6.910.301	12.467.178	16.568.857	258	68.613.971
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	89.431	-	-	-	-	89.431
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	609	7.640	7.440	15.559	-	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.000	2.295.804	5.340.505	1.208.752	9.045.061
Các khoản nợ khác (*)	-	1.088.066	8.919	982.074	-	-	2.079.059
Tổng nợ phải trả	-	57.371.785	13.402.048	16.351.082	26.220.320	1.209.051	114.554.286
Mức chênh thanh khoản ròng	93.313	1.844.571	(4.665.962)	9.676.556	20.245.353	21.875.939	10.611.788

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

1191 N A C 1571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: Triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.016.390	1.016.390	1.016.390
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.587.550	3.587.550	(*)
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	10.274.965	10.274.965	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	78.919.360	-	-	78.919.360	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	955.774	-	-	955.774	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	22.275.304	-	22.275.304	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	875.092	-	-	-	875.092	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.275.808	-	535.040	4.810.848	(*)
	-	875.092	84.150.942	22.275.304	15.413.945	122.715.283	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 2/10/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.000.000	-	-	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	33.695.516	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	68.613.971	-	-	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	89.431	-	-	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	31.248	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.045.061	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	1.216.817	-	862.242	(*)
	-	-	113.660.796	-	893.490	114.554.286

(*): Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>	31/12/2016 <i>triệu đồng</i>
Trong vòng một năm	247.571	239.682
Từ hai đến năm năm	1.031.952	970.355
	1.279.523	1.210.037

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán riêng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2017 <i>VND</i>	31/12/2016 <i>VND</i>
USD	22.680,00	22.730,00
EUR	27.252,00	23.800,00
GBP	30.697,00	27.970,00
CHF	23.430,00	22.439,50
JPY	201,51	195,00
SGD	16.988,50	15.790,00
CAD	18.158,00	17.100,00
AUD	17.728,50	16.500,00

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Phạm Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 2 năm 2018